

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U M T
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **33/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 30.5.2022

Về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con chung

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U M T, KIÊN GIANG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Lợi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hoàng Khởi
2. Ông Trần Văn Tám

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Trần Thị Tú Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U M T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U M T: Không tham gia.

Trong ngày 30 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U M T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 65/2022/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2022/QĐXX-ST ngày 16 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị D, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI D V U Á N

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 30/6/2021 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Phạm Thị D trình bày:

- Về hôn nhân: Bà D và ông H được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1990, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông bà chung sống đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, cả hai có những ý kiến trái

ngược nhau, không tìm được tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không hạnh phúc. Nay bà Phạm Thị D yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Thanh H.

- Về con chung: Bà D và ông H chung sống có 05 người con chung tên Nguyễn Thanh V, sinh năm 1991, giới tính nam; Nguyễn Thị Bé X, sinh năm 1992, giới tính nữ; Nguyễn Thanh T, sinh năm 1995, giới tính nam và Nguyễn Thị Bé N, sinh năm 1996, giới tính nữ và Nguyễn Thị Bé Nh, sinh năm 1998, giới tính nữ, hiện tại các con đã trưởng thành, tự quyết định sống với bà D hay ông H, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản hoà giải ngày 13/5/2022 bị đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày:

- Về hôn nhân: Ông H thống nhất theo lời trình bày của bà D về quan hệ hôn nhân là không đăng ký kết hôn và hiện tại vợ chồng không còn tình cảm đã sống ly thân cách nay 4 năm, ông H đồng ý ly hôn với bà D.

- Về con chung: Có 05 người con chung tên Nguyễn Thanh V, sinh năm 1991, giới tính nam; Nguyễn Thị Bé X, sinh năm 1992, giới tính nữ; Nguyễn Thanh T, sinh năm 1995, giới tính nam và Nguyễn Thị Bé N, sinh năm 1996, giới tính nữ và Nguyễn Thị Bé Nh, sinh năm 1998, giới tính nữ, hiện tại các con đã trưởng thành, ông H đồng ý con đã trưởng thành, con theo ai thì người đó nuôi dưỡng, không ai cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:* Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Phạm Thị D khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung với bị đơn ông Nguyễn Thanh H. Đây là vụ án tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2]. *Về hôn nhân*: Bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Thanh H được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1990, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên về mặt pháp lý bà D và ông H không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Thanh H theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình

[3]. *Về con chung*: Vợ chồng bà D và ông H có 05 người con chung tên Nguyễn Thanh V, sinh năm 1991, giới tính nam; Nguyễn Thị Bé X, sinh năm 1992, giới tính nữ; Nguyễn Thanh T, sinh năm 1995, giới tính nam và Nguyễn Thị Bé N, sinh năm 1996, giới tính nữ và Nguyễn Thị Bé Nh, sinh năm 1998, giới tính nữ. Các con đã trưởng thành, bà D và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên HĐXX không xem xét.

[4]. *Về tài sản chung*: Bà D và ông H thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà D và ông H thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm xin ly hôn*: Căn cứ vào Nghị Quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì bà D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003223 ngày 25/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U M T. Bà D không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 147, Điều 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân*: Không công nhận quan hệ giữa bà Phạm Thị D với ông Nguyễn Thanh H là vợ chồng.

2. *Về con chung*: Bà D và ông H có 05 người con chung tên Nguyễn Thanh V, sinh năm 1991, giới tính nam; Nguyễn Thị Bé X, sinh năm 1992, giới tính nữ; Nguyễn Thanh T, sinh năm 1995, giới tính nam và Nguyễn Thị Bé N, sinh năm 1996, giới tính nữ và Nguyễn Thị Bé Nh, sinh năm 1998, giới tính nữ. Các con đã trưởng thành và tự lao động sinh sống, bà D và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. *Về tài sản chung*: Bà D và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

5. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Bà Phạm Thị D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Bà D được khấu trừ án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0003223 ngày 25/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U M T. Bà D không phải nộp thêm.

Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận

- Tòa án ND tỉnh KG;
- VKS ND huyện UMT;
- Chi cục THA huyện UMT;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Lợi